

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỞ Y TẾ

Số:2304 /QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám răng hàm mặt Nha khoa Minh Đạt thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Minh Đạt

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản thẩm định báo cáo khắc phục (mã hồ sơ H24.18-260410-180014) của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 1447/QĐ-SYT ngày 13/4/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám răng hàm mặt Nha khoa Minh Đạt thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Minh Đạt;

- Địa chỉ: Tổ dân phố 10 Ngũ Lão, phường Bạch Đằng, thành phố Hải Phòng;

- Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt;

- Số GPHE: 001720/HP-GPHE do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sỹ Trần Mạnh Hùng;
- Số CCHN: 009626/TB-CCHN do Sở Y tế Thái Bình cấp ngày 15/11/2021;
- Thời gian hoạt động: Sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút , chiều từ 14 giờ 00 phút đến 19 giờ 30 phút từ thứ 2 đến Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật:

Phê duyệt 59 danh mục kỹ thuật theo Phụ lục 01 ban hành kèm Thông tư số 23/2024/TT-BYT theo quy định tại điểm a, khoản 1, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phê duyệt 38 danh mục kỹ thuật (theo Phụ lục 2 ban hành kèm Thông tư số 23/2024/TT-BYT) theo quy định tại điểm b, khoản 1, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám răng hàm mặt Nha khoa Minh Đạt thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Minh Đạt có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y được, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám răng hàm mặt Nha khoa Minh Đạt thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Minh Đạt chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD Trần Quốc Trinh;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**PHỤ LỤC 1: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT NHA KHOA MINH ĐẠT
THUỘC HỘ KINH DOANH NHA KHOA MINH ĐẠT (THEO PHỤ LỤC 1 BẢN
HÀNH KÈM THÔNG TƯ 23/2024/TT-BYT)**

*(Kèm theo Quyết định số 2304/QĐ-SYT ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)*

ST T	STT THEO PL1 TT 23/2024 /TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2	14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
3	14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
4	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
5	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
6	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
7	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
8	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
9	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
10	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
11	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
12	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
13	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
14	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
15	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
16	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
17	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
18	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
19	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
20	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
21	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
22	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
23	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
24	14399	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
25	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
26	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
27	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
28	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant

29	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
30	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
31	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
32	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
33	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
34	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
35	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
36	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
37	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
38	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
39	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
40	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
41	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
42	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
43	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
44	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
45	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
46	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
47	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
48	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
49	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
50	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
51	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
52	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
53	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
54	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
55	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
56	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
57	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
58	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
59	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em

** Đối với DMKT “Phẫu thuật cấy ghép Implant” (STT theo PL 1 Thông tư 23: 14321, mã kỹ thuật: 16. 6): “Phẫu thuật cấy ghép Implant, từ 1-2 răng”.*

Đối với DMKT “Nhổ răng thừa” (STT theo PL 1 Thông tư 23: 14519, mã kỹ thuật: 16.206): “Nhổ răng thừa, trừ răng ngầm trong xương”.

**PHỤ LỤC 2: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT NHA KHOA MINH ĐẠT
THUỘC HỘ KINH DOANH NHA KHOA MINH ĐẠT (THEO PHỤ LỤC 2 BẢN
HÀNH KÈM THÔNG TƯ 23/2024/TT-BYT)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)

STT	STT theo PL2 TT23 (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên Chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1	3633	420	1 l. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa
2	3666	453	1l. Mũi họng miệng	16.89; 16.90; 16.91; 16.92; 16.98; 16.99; 16.100; 16.101	Phục hình cầu/ chụp gắn bằng cement trên Implant nha khoa
3	3667	454	11. Mũi họng miệng	16.85; 16.86; 16.87; 16.88; 16.93; 16.94; 16.95; 16.96; 16.97	Phục hình cầu/chụp gắn bằng vít trên Implant nha khoa
4	3675	462	11. Mũi họng miệng	16.4	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
5	3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng
6	3691	478	1 l. Mũi họng miệng	16.37;16.38	Cố định răng lung lay
7	3692	479	1l. Mũi họng miệng	16.43	Lây cao răng và làm nhẵn mặt răng
8	3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng
9	3708	495	I l. Mũi hong miệng	16.50, 16.52	Điều trị nội nha(lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file cầm tay và lèn ngang
10	3715	502	1 l . Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
11	3716	503	I l. Mũi họng miệng	16.63	Phẫu thuật cắt chóp răng và hàn ngược bằng vật liệu sinh học
12	3719	506	I l. Mũi họng miệng	16.56, 16.57	Che tủy bằng vật liệu Sinh học
13	3721	508	11. Mũi họng miệng	16.59	Hàn lỗ thủng sàn buồng tủy/ thành ống tủy bằng vật liệu sinh học.
14	3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70, 16.71, 16.66, 16.74, 16.67,	Hàn phục hồi bằng GIC
15	3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68, 16.72, 16.65, 16.75	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính

16	3726	513	11. Mũi họng miệng	16.75	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay hợp kim
17	3730	517	11. Mũi họng miệng	16.79, 16.80	Tẩy trắng răng một lần trên ghế răng.
18	3732	519	11. Mũi họng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà
19	3740	527	11. Mũi họng miệng	16.104;16.112	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp nhựa
20	3741	528	11. Mũi họng miệng	16.105;16.113	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim
21	3747	534	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
22	3749	536	11. Mũi họng miệng	16.126	Tạo chốt cùi đúc sứ để phục hình răng
23	3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính.
24	3748	535	11. Mũi họng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ
25	3752	539	11. Mũi họng miệng	16.129;16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa
26	3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130;16.132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
27	3753	540	11. Mũi họng miệng	16.133;16.134	Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim
28	3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137;16.138	Tháo cầu/ chụp răng giả
29	3797	584	11. Mũi họng miệng	16.197;16.203;16.206	Phẫu thuật nhổ răng/ chân răng vĩnh viễn
30	3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222;16.223;16.224;16.225;16.226	Trám bít hô rãnh dự phòng sâu răng
31	3812	599	11. Mũi họng miệng	16.227	Hàn răng không sang chấn bằng GIC
32	3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt
33	3821	608	11. Mũi họng miệng	16.229	Tái khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor
34	3709	496	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay
35	3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
36	3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
37	3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238;16.239	Nhổ răng sữa/ chân răng sữa

38	3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
----	------	-----	--------------------	-------	-----------------